

THỐNG KÊ DANH HIỆU THI ĐUA

HỌC KỲ I - năm học 2020-2021

Khối	Lớp	SS	SS thực tế	Học sinh giỏi		Học sinh tiên tiến		Học sinh tích cực
				TS	%	TS	%	TS
Khối 10	10A1	40	40	2	5,00	18	45,00	0
	10A2	43	43	4	9,30	15	34,88	0
	10A3	43	42	2	4,76	20	47,62	0
	10A4	43	43	1	2,33	17	39,53	0
	10A5	43	43	2	4,65	11	25,58	0
	10A6	43	43	0	0,00	21	48,84	0
	10A7	44	44	6	13,64	23	52,27	0
	10A8	43	43	24	55,81	14	32,56	0
	10A9	43	43	19	44,19	19	44,19	0
	10A10	43	43	5	11,63	21	48,84	0
	10A11	43	43	4	9,30	17	39,53	0
	10A12	44	44	0	0,00	18	40,91	0
	10A13	43	43	1	2,33	21	48,84	0
	10A14	43	43	2	4,65	26	60,47	0
	TC	601	600	72	12,00	261	43,50	0
Khối 11	11A1	43	43	2	4,65	9	20,93	0
	11A2	43	42	6	14,29	16	38,10	0
	11A3	44	43	4	9,30	19	44,19	0
	11A4	44	44	8	18,18	20	45,45	0
	11A5	42	41	3	7,32	20	48,78	0
	11A6	44	44	1	2,27	20	45,45	0
	11A7	45	45	1	2,22	25	55,56	0
	11A8	44	44	20	45,45	23	52,27	0
	11A9	44	44	29	65,91	15	34,09	0
	11A10	40	40	7	17,50	19	47,50	0
	11A11	45	45	2	4,44	24	53,33	0
	TC	478	475	83	17,47	210	44,21	0
	12A1	42	42	3	7,14	26	61,90	0
	12A2	42	42	3	7,14	28	66,67	0
	12A3	42	42	3	7,14	23	54,76	0
	12A4	42	41	3	7,32	22	53,66	0

Khối	Lớp	SS	SS thực tế	Học sinh giỏi		Học sinh tiên tiến		Học sinh tích cực
				<i>TS</i>	<i>%</i>	<i>TS</i>	<i>%</i>	<i>TS</i>
Khối 12	12A5	42	42	1	2,38	36	85,71	0
	12A6	44	44	4	9,09	30	68,18	0
	12A7	42	41	5	12,20	30	73,17	0
	12A8	45	45	17	37,78	28	62,22	0
	12A9	45	45	20	44,44	24	53,33	0
	12A10	43	43	1	2,33	32	74,42	0
	12A11	44	44	1	2,27	32	72,73	0
	12A12	44	43	5	11,63	29	67,44	0
	12A13	43	43	2	4,65	24	55,81	0
	12A14	43	43	3	6,98	29	67,44	0
	12A15	45	45	4	8,89	35	77,78	0
	12A16	44	44	3	6,82	33	75,00	0
	TC	692	689	78	11,32	461	66,91	0
T.Trường		1771	1764	233	13,21	932	52,83	0

phúc

[illegible]

[illegible]